

(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

NĂM 2019



Hải phòng, tháng 03 năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200453688
- Vốn điều lệ: 551.227.980.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 551.227.980.000 đồng
- Địa chỉ: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.3836705
- Số fax: 0225.3836104
- Website: www.viconship.com
- Mã cổ phiếu: VSC

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty là Công ty Container Việt Nam, chính thức thành lập ngày 27 tháng 7 năm 1985 theo quyết định số 1310/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Số vốn ban đầu được Nhà nước giao tại thời điểm thành lập là 7,2 triệu đồng.

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty ngay từ khi thành lập là: Cung cấp các dịch vụ về đại lý tàu biển, đại lý giao nhận cho các hãng tàu Container nước ngoài, bốc xếp, vận chuyển container, khai thác kho bãi... Công ty là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam tổ chức các hoạt động dịch vụ vận tải bằng container. Với phương châm tự tích lũy để phát triển, chuyển đổi phù hợp với nền kinh tế thị trường, Công ty đã trưởng thành về mọi mặt, quy mô sản xuất tăng đáng kể.

Năm 2002, Công ty tiến hành cổ phần hóa toàn bộ doanh nghiệp với tên gọi Công ty Cổ phần Container Phía Bắc theo quyết định số 183/TTG ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Tháng 6 năm 2002, đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

Ngày 12/12/2007, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 172/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship) niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM. Ngày 09/01/2008 cổ phiếu Viconship đã chính thức giao dịch với mã chứng khoán VSC và là công ty thứ 139 niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán T.P Hồ Chí Minh.

- Các sự kiện khác:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002, được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với mã số doanh nghiệp : 0200453688.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Khai thác cảng biển
 - + Khai thác kho bãi
 - + Vận tải bộ

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh trên các địa bàn: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tp Hồ Chí Minh. Trong đó, địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm tỷ trọng doanh thu lớn là khu vực Hải Phòng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

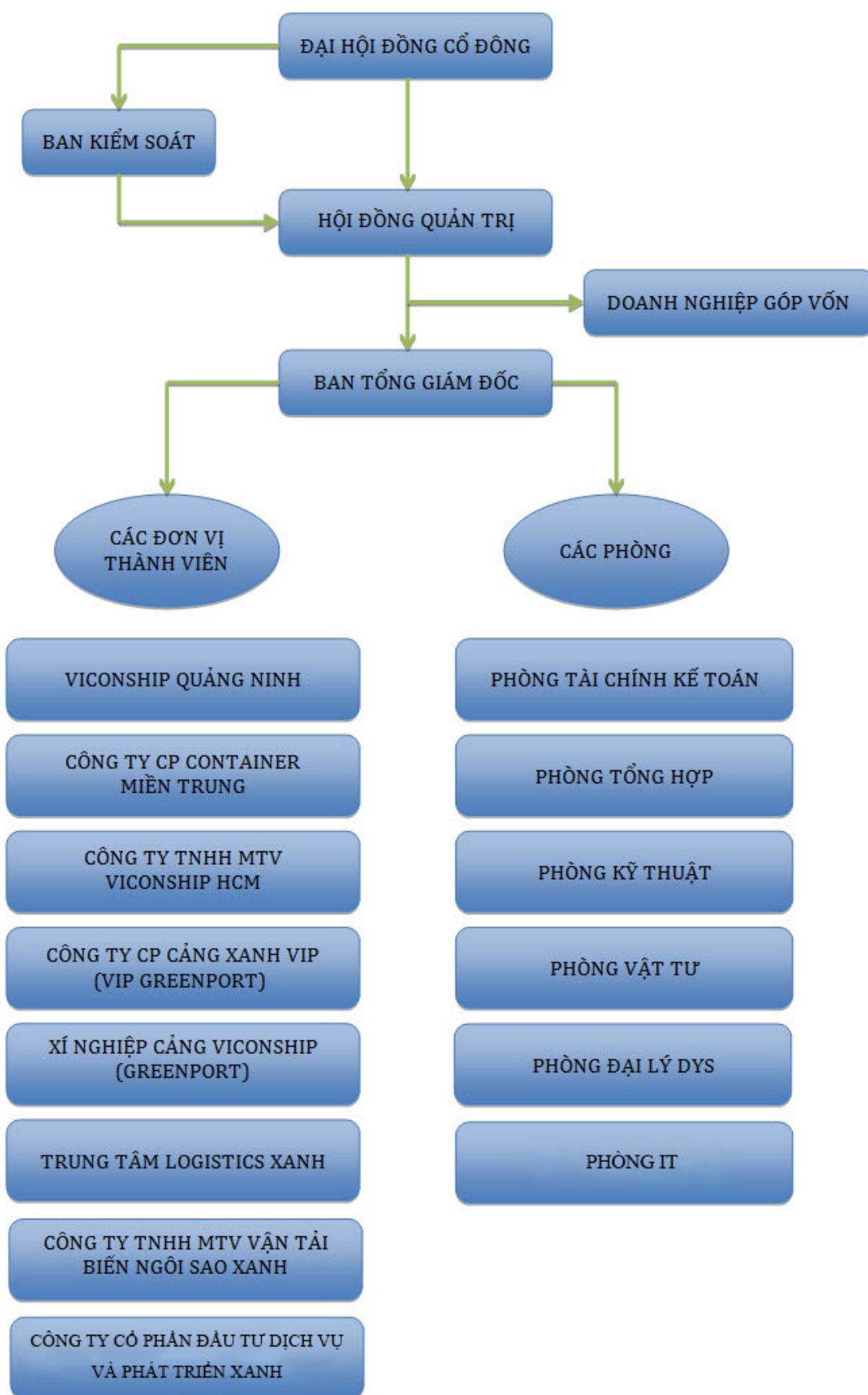
- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Các doanh nghiệp Viconship góp vốn; Ban Tổng giám đốc; Các đơn vị thành viên và các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Container Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, các Luật khác và Điều lệ Công ty cổ phần container Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Container Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, định hướng hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, với các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và phụ thuộc trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.



– Các công ty con, công ty liên kết:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lĩnh vực KD chính</i>	<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>Chiếm tỷ lệ</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – Hải Phòng	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	70.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Số 2F Đường 4F Cư xá Ngân hàng – Tân Thuận – Q7 – TP HCM	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	6.000.000.000	100%
Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh	Lô CC2 - Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Công ty con	Bốc xếp, kho bãi	80.400.000.000	66%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – TP Hải Phòng	Công ty con	Bốc xếp, kho bãi	90.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung – TP Đà Nẵng	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	19.825.000.000	65%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải – TP Hải Phòng.	Công ty con	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi	518.850.000.000	74%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Yết Kiêu – Phường Thọ Quang – Sơn Trà – Đà Nẵng	Công ty liên kết	Kho bãi	14.430.000.000	31%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – Hải An – TP Hải Phòng	Công ty liên kết	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi	80.991.207.286	22%
Công ty TNHH Tuyên Container T.S. Hà Nội	Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	2.002.500.000	30%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phấn đấu trở thành một công ty logistics mang tầm cỡ quốc tế.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của Công ty.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định, các hãng tàu lớn kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2019 Công ty gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề.

Với sự chỉ đạo và chiến lược phát triển đúng đắn của HĐQT, Ban điều hành, Công ty vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 1.792,75 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 342,17 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 3.827 đồng.

Hoạt động khai thác cảng biển vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	1.792,75	1.500	119,52 %	1.792,75	1.694,46	105,80 %

Lợi nhuận trước thuế	342,17	306	111,82 %	342,17	388,17	88,15 %
----------------------	--------	-----	----------	--------	--------	---------

Tổng doanh thu thuần đạt 1.792,75 tỷ đồng, tăng 19,52% so với kế hoạch năm 2019 ĐHCĐ giao, tăng 5,80% so với thực hiện năm 2018.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 342,17 tỷ đồng, tăng 11,82% so với kế hoạch năm 2019 ĐHCĐ giao, bằng 88,15% so với thực hiện năm 2018.

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	0,12% Vốn điều lệ
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc tài chính/Kế toán trưởng	0,23% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	0,02% Vốn điều lệ

Tóm tắt lý lịch:

Ông Nguyễn Văn Tiến – Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 19/11/1969

Nơi sinh: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Số CMND: 030969378

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Địa chỉ thường trú: 20/8B Cù Chính Lan, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông Trần Xuân Bạo – Ủy viên HĐQT – Giám đốc tài chính – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 25/10/1963

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030556364

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Cổ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số nhà 15 An Đà, Lê Chân, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế.

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng
Công ty cổ phần Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Nguyễn Thế Trọng – Ủy viên HĐQT – Giám đốc kỹ thuật

Ngày sinh: 01/11/1978

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030980816

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Cộng Hoà, Yên Hưng, Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 51/333 Văn Cao, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xép dỡ, cử nhân quản trị doanh nghiệp.

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc kỹ thuật Công ty cổ phần
Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

– Những thay đổi trong Ban điều hành: không

– Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động bình quân trong năm của Công ty là: 1.121 người.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư 49 đầu kéo và 58 moóc chuyên dùng vận chuyển container: 63,10 tỷ đồng

- Hoán cải, thay đổi tầm với 02 cần trục Liebherr, đầu tư mới 02 xe nâng Hyster, 01 xe nâng Kalmar: 34,2 tỷ đồng

- Đầu tư 01 cần trục bánh lốp 25T, 01 xe nâng vò, 01 xe nâng hàng đã qua sử dụng: 3,3 tỷ đồng

- Nạo vét, nâng cấp bãi, xưởng sửa chữa và các công trình phụ trợ khác: 31,4 tỷ đồng.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

*** Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh**

- Mối quan hệ: Công ty con

- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa.

- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 219,30 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế: 19,03 tỷ đồng

*** Công ty Cổ phần Container Miền Trung**

- Mối quan hệ: Công ty con

- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi.

- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 164,11 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế: 9,72 tỷ đồng

*** Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh**

- Mối quan hệ: Công ty con

- Lĩnh vực hoạt động chính: vận chuyển và bốc xếp hàng hóa.

- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 30,99 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế: 2,24 tỷ đồng

*** Công ty CP Đầu tư dịch vụ và phát triển xanh**

- Mối quan hệ: Công ty con

- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác kho bãi, bốc xếp hàng hóa, sửa chữa container.

- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

+ Doanh thu: 201,11 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế: 43,96 tỷ đồng

*** Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh**

- Mối quan hệ: Công ty con

- Lĩnh vực hoạt động chính: Kinh doanh kho bãi, bốc xếp hàng hóa.

- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

- + Doanh thu: 204,15 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế: 15,56 tỷ đồng

*** Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP**

- Môi quan hệ: Công ty con
- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác cảng biển, bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi
- Tình hình tài chính:

Kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

- + Doanh thu: 791,77 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế: 133,48 tỷ đồng

*** Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng**

- Môi quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: khai thác kho, bãi

*** Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ**

- Môi quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi

*** Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội**

- Môi quan hệ: Công ty liên kết
- Lĩnh vực hoạt động chính: Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.489.082.709.837	2.393.244.920.951	-3,85%
Doanh thu thuần	1.694.460.145.079	1.792.750.624.059	5,80%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	386.773.415.038	345.260.250.337	-10,73%
Lợi nhuận khác	1.391.744.060	-3.087.185.310	
Lợi nhuận trước thuế	388.165.159.098	342.173.065.027	-11,85%
Lợi nhuận sau thuế	354.245.006.489	285.795.269.364	-19,32%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	30%	20%	

- Các chỉ tiêu khác

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	2,22 lần	2,45 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	2,15 lần	2,35 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	21,88%	13,50%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	28,00%	15,61%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i>	70,72 lần	57,74 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	68,08%	74,91%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	20,91%	15,94%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18,22%	13,81%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	14,23%	11,94%	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	22,83%	19,26%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu: 55.122.798 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 55.122.798 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 55.122.798 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP năm giữ
1	Tổ chức	56,02	30.877.511
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	34,58	19.061.651
	Tổ chức Việt nam	21,44	11.815.860
	Cá nhân	43,98	24.245.287
	<i>Trong đó:</i>		
	Cá nhân nước ngoài	1,67	920.389
	Cá nhân Việt nam	42,31	23.324.898
2	Trong nước	63,75	35.140.758
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	21,44	11.815.860
	Cá nhân trong nước	42,31	23.324.898
	Nước ngoài	36,25	19.982.040
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	34,58	19.061.651
	Cá nhân nước ngoài	1,67	920.389
3	Phân loại khác		
	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên	16,85	9.290.034
	Cổ đông Nhà nước	0	0
	Cổ phiếu quỹ	0	0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là: 5.010.494 cổ phiếu, nâng vốn góp của chủ sở hữu Công ty từ: 501.123.040.000 đồng lên thành: 551.227.980.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu.

e) Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm;

Ngành nghề chính của Công ty là bốc xếp cảng biển, khai thác kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hàng hải, nên nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là điện năng, dầu diesel, dầu mỡ phụ và các vật tư phụ tùng khác. Nguyên vật liệu năm 2019 là: 124,91 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: rất ít.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp tương đương: 82,16 tỷ đồng

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Lượng nước tiêu thụ chủ yếu là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng, vệ sinh bãi, container. Lượng nước sử dụng năm 2019 tương đương: 1,65 tỷ đồng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 1.121 người. Thu nhập bình quân: 15.500.000 đồng / người-tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ ... Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày làm việc/tuần và 8 giờ/ngày.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn và đáp ứng được sự phát triển của Công ty. Trong năm 2019 Công ty đã thực hiện tốt việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những định hướng và áp dụng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2019 là năm có nhiều biến động bất ngờ tạo sức ép lên các khách hàng của công ty; gây nhiều khó khăn và cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh cốt lõi.

Thị trường vận tải biển vẫn còn khó khăn, hãng tàu thua lỗ; vận tải đường bộ bằng ô tô không mang lại hiệu quả cao (do chính sách biên mậu với Trung Quốc không ổn định dẫn đến sự thay đổi nhu cầu vận tải khó đoán trước); kinh doanh khai thác cảng, kho bãi khu vực miền Bắc cung vượt cầu, cạnh tranh khốc liệt..., tuy nhiên Ban Lãnh đạo Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ cả về công tác làm thị trường; quản lý và đầu tư; công tác tổ chức phù hợp với thực tế khai thác; phù hợp với thị trường; vùng miền; nhanh nhạy thích ứng với các biến động của thị trường, kiên định với các quyết sách kinh doanh. Nhìn chung tổng quan kết quả đạt được năm 2019 là sự nỗ lực của toàn thể Ban Lãnh đạo, tập thể người lao động vì một mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững, góp phần tạo nên sự “trường tồn” của Viconship.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước, Pháp luật về tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu chi của công ty và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nghiêm túc đầy đủ.

Công tác làm thị trường được Ban Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện cho các mảng dịch vụ chính. Chiến lược làm thị trường trong toàn công ty được nâng tầm thêm bên cạnh việc “giữ vững khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty” đó là “*mang thêm cho khách hàng các dịch vụ giá trị gia tăng – Value Added Services*”. Mở rộng tiếp thị sâu rộng đến đối tượng khách hàng của các khách hàng. Họ là những nhà xuất nhập khẩu; các đơn vị làm dịch vụ uỷ thác XNK; giao nhận; gia công; sản xuất. Họ có khoẻ thì khách hàng Công ty mới khoẻ.

Tiếp tục theo đuổi mục tiêu ứng dụng công nghệ trong quản lý điều hành và cung cấp dịch vụ trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0. Ứng dụng E-port đã chạy ổn định cho 2 cảng Vip Greenport và Greenport, giảm thời gian giao dịch, đi lại của khách hàng; an toàn tiện dụng và chính xác các giao dịch tài chính; cước phí...

Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, hiệu quả kinh doanh; doanh thu và lợi nhuận đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đạt: 3.827 đồng. Thương hiệu Công ty ngày càng được nhiều khách hàng, tổ chức tài chính-logistics trong và ngoài nước biết đến và đặt mối quan hệ sâu rộng. Người lao động được đảm bảo việc làm; thu nhập ổn định. Công tác an sinh xã hội; trách nhiệm với cộng đồng được thực hiện tốt.

Tổng doanh thu thuần đạt 1.792,75 tỷ đồng, tăng 19,52% so với kế hoạch năm 2019 ĐHĐCĐ giao, tăng 5,80% so với thực hiện năm 2018.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 342,17 tỷ đồng, tăng 11,82% so với kế hoạch năm 2019 ĐHĐCĐ giao, bằng 88,15% so với thực hiện năm 2018.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2019, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển. Thương hiệu của Công ty được nâng lên tầm cao mới trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 2.489,08 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 603,19 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.885,89 tỷ đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 2.393,25 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 635,59 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.757,66 tỷ đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 544,51 tỷ đồng, cuối kỳ là: 323,17 tỷ đồng. Trong đó, khoản vay dài hạn đầu kỳ là: 273,03 tỷ đồng, cuối kỳ là: 64,06 tỷ đồng.

- Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty. Các Công ty con, đơn vị thành viên chủ động làm mới các quy trình phù hợp với đơn vị.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của CBCNV và tăng năng suất lao động.

Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ. Hoàn thiện ứng dụng phần mềm “E-port-Tiên phong công nghệ trong kỷ nguyên số” cho 2 cảng Vip Greenport và Greenport vào tháng 9/2019. Các ứng dụng công nghệ tiếp theo trong lĩnh vực vận tải; khai thác kho-bãi cũng đã được khởi động như E-truck, E-warehouse; E-depot...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định trên ba miền Bắc – Trung – Nam.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững khách hàng hiện tại và tìm kiếm khách hàng mới” thông qua việc cùng khách hàng cung cấp các giải pháp “Gói dịch vụ” song song với việc cung cấp thêm “Dịch vụ giá trị gia tăng”.

Đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn các hạng mục đầu tư/nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển cho năm 2020 và các năm tiếp theo.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của CBCNV và đội ngũ lãnh đạo, quản lý. Đào tạo nguồn nhân lực cho mục tiêu và tầm nhìn dài hạn, tạo điều kiện; động viên; hỗ trợ và khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản lý và tính chủ động sáng tạo trong khai thác hàng ngày.

Luôn ứng dụng công nghệ và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả công việc; nâng cao năng suất lao động. Tiếp nối thành công của E-port, năm 2020 sẽ đưa vào sử dụng E-truck, E-warehouse, E-depot.

Rà soát nhân sự tiền lương. Điều động hợp lý, tăng cường kiểm tra giám sát các công ty con, các đơn vị thành viên.

Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, có tích lũy để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong quá trình phát triển bền vững Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần container Việt Nam coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, xây nhà tình nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt nam anh hùng neo đơn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- 6 tháng đầu năm 2019, kinh tế thế giới tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng thấp, song tốc độ giảm xuống, nhân tố không ổn định tăng thêm. IMF hạ mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu xuống 2,9% – Là mức thấp nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 – 2009. Nguyên nhân chủ yếu để IMF hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu được cho là do sự gia tăng căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là sản xuất và thương mại của nửa cuối năm 2019.

- Với kinh tế Việt Nam, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 vẫn tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Năm 2019, giá trị xuất khẩu của Việt Nam đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước; nhập khẩu đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7%. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 516,96 tỷ USD. CPI bình quân năm 2019 được kiểm soát, tăng ở mức thấp, CPI chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. Đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua. Mức lạm phát 2019 chỉ là 2,73% thấp nhất trong 3 năm gần đây. Chỉ số này năm 2018 là 3,54% và năm 2017 là 3,53%.

- Ngành logistics Việt Nam còn bị trói buộc bởi nhiều khó khăn và thách thức, tốc độ phát triển của ngành này ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất, phát triển thương mại. Chiến tranh thương mại đã tác động mạnh mẽ lên ngành vận tải hàng hoá. Chi phí tăng mà nhu cầu vận chuyển lại giảm. thị phần bị thu hẹp và tạo ra áp lực giảm giá cước trong ngành một lần nữa. Mục đích sẽ là tồn tại lâu hơn hoặc có được các đối thủ cạnh tranh vào năm 2020 khi các nhiệm vụ khó khăn về nhiên liệu sạch theo quy chuẩn IMO và các đội tàu lớn hơn dự kiến sớm đưa vào khai thác.

- Tình hình thị trường vận tải container đường biển, bộ tiếp tục khó khăn do cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Các hãng tàu vẫn tìm mọi biện pháp để cắt giảm chi phí, đặc biệt là các hãng tàu có dịch vụ tại khu vực Hải Phòng. Sự cạnh tranh ngày một khốc liệt của các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề của Công ty, đặc biệt là dịch vụ cảng, kho, bãi, vận tải...

Trước bối cảnh đó, với sự nỗ lực cố gắng của HĐQT, Ban điều hành và tập thể người lao động, các mặt hoạt động điều hành, sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tốt và đúng định hướng. Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, hiệu quả kinh doanh cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra.

Về vấn đề liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: Trách nhiệm môi trường được coi trọng thực hiện. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội. Người lao động trong Công ty được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, sự cạnh tranh khốc liệt của các đơn vị cùng ngành nghề, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh rất đáng tự hào, Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, từng bước đưa Công ty trở thành Công ty kinh doanh Logistics mang tầm cỡ quốc tế.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
1	Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	1,53 %	Thành viên độc lập	0
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	0,12%	Thành viên điều hành	0
3	Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên	0,23%	Thành viên điều hành	0
4	Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên	0,36%	Thành viên độc lập	0
5	Ông Nguyễn Thế Trọng	Ủy viên	0,02%	Thành viên điều hành	0
6	Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	0,01%	Thành viên điều hành	0
7	Ông Nghiêm Tuấn Anh	Ủy viên	0,01%	Thành viên điều hành	0
8	Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên	0,08%	Thành viên độc lập	0
9	Ông Hoàng Tiến Lục	Ủy viên	0,07%	Thành viên điều hành	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Ông Lê Thế Trung là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ, bất thường để tổng kết đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh; chỉ đạo, định hướng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn kế tiếp. HĐQT Công ty có 09 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 05 năm từ 2015 – 2020. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trước bối cảnh tình hình kinh tế thế giới năm 2019 vẫn tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, ngành vận tải biển vẫn gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng không nhỏ đến các đơn vị kinh doanh ngành cảng biển, kho bãi, vận tải. Áp lực cạnh tranh giữa các cảng, kho bãi, vận tải ngày càng gay gắt, quyết liệt với nhiều hình thức khác nhau.

Đánh giá đúng tình hình, HĐQT cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty đã đoàn kết, tập trung trí tuệ, đề ra những chủ trương chính sách sát với thực tiễn, chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch SXKD

năm 2019. Trong năm 2019, HĐQT Công ty tổ chức nhiều cuộc họp thường kỳ trực tiếp hoặc bằng hình thức qua thư điện tử để đề ra các quyết định quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo tuân thủ định hướng của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Năm 2019 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2019/NQ-HĐQT	28/01/2019	<p>Thông nhất thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên Công ty năm 2019 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2019: 26/02/2019. - Thời gian tổ chức Đại hội: sẽ thông báo sau (dự kiến cuối tháng 3/2019). - Địa điểm tổ chức đại hội: sẽ thông báo sau. - Nội dung thông qua Đại hội: <ul style="list-style-type: none"> + Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị. + Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018. + Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019. + Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018. + Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội
2	02/2019/NQ-HĐQT	29/03/2019	<p>Thông qua việc đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của toàn Công ty. Chỉ đạo và giao cho các Giám đốc Công ty thành viên triển khai các biện pháp để thực hiện và hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2019. Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam.</p> <p>Thông qua việc hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung (là Công ty con của Công ty Cổ phần Container Việt Nam) số tiền vốn tối đa là: 5 tỷ đồng theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty. Công ty Cổ phần Container Miền Trung có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ theo đúng phương án đầu tư được phê duyệt để thực hiện đầu tư thêm phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh. Giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty Cổ phần Container Miền Trung và triển khai thực hiện.</p>
3	03/2019/NQ-HĐQT	08/04/2019	<p>Thông nhất triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019 như sau:</p> <p>Thông qua việc triển khai các thủ tục cần thiết liên quan để thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho Cổ đông hiện</p>

			<p>hữu với tỷ lệ thực hiện là 10% (Cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 10 cổ phiếu mới) đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua. Sau khi phát hành cổ phiếu, sẽ tiến hành thực hiện đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, sửa đổi điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty theo mức vốn điều lệ mới.</p> <p>Giao cho Tổng giám đốc công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p>
4	04/2019/NQ-HĐQT	09/05/2019	<p>Trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền cho các cổ đông, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện: 15% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng). - Thời gian thực hiện: dự kiến trong tháng 06/2019. <p>Giao cho Tổng giám đốc công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p>
5	05/2019/NQ-HĐQT	17/06/2019	<p>Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty Cổ phần Container Việt Nam.</p> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện việc đàm phán, ký kết Hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định hiện hành.</p>
6	06/2019/NQ-HĐQT	27/07/2019	<p>Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu: 897,32 tỷ đồng - Lợi nhuận trước thuế: 145,64 tỷ đồng <p>Tạm ứng cổ tức đợt 1/2019 bằng tiền cho các cổ đông, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ tạm ứng cổ tức: 8% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 800 đồng). - Thời gian thực hiện: dự kiến trong quý 3 năm 2019. <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức theo đúng các quy định hiện hành.</p> <p>Hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung (là Công ty con của Công ty Cổ phần Container Việt Nam) số tiền vốn tối đa là: 6,5 tỷ đồng (Bằng chữ: sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty.</p> <p>Công ty Cổ phần Container Miền Trung có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ theo đúng phương án đầu tư được phê duyệt để thực hiện đầu tư thêm phương tiện vận tải container</p>

			<p>chuyên dùng phục vụ sản xuất kinh doanh.</p> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty Cổ phần Container Miền Trung và triển khai thực hiện.</p>
7	07/2019/NQ-HĐQT	11/09/2019	<p>Thông qua chủ trương đầu tư mới một số trang thiết bị, phương tiện để kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và chất lượng dịch vụ. Cụ thể như sau:</p> <p><i>* Thiết bị nâng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + 01 cần trục giàn bánh lốp RTG sức nâng 40T + 05 xe nâng hàng RTK sức nâng từ 40T-45T + 01 cần cầu bánh lốp sức nâng từ 30T - 50T <p><i>* Tàu lai:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Đầu tư Tàu lai để nâng cao hiệu quả kinh doanh và hoàn thiện thêm chuỗi cung cấp dịch vụ của Công ty. <p>+ Giao cho Công ty TNHH MTV VTB Ngôi Sao Xanh (là Công ty con của Công ty Cổ phần Container Việt Nam) xây dựng Phương án đầu tư, trình HĐQT Công ty xem xét và phê duyệt.</p> <p>Rà soát lại các quy trình đấu thầu, đàm phán hợp đồng sử dụng dịch vụ của các Công ty ngoài hệ thống VSC. Rà soát lại các quy chế về tiền lương, đảm bảo quyền lợi xác đáng cho người lao động, đồng thời động viên khuyến khích người lao động cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.</p> <p>Tiếp tục ứng dụng các công nghệ hiện đại trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.</p>
8	08/2019/NQ-HĐQT	02/10/2019	<p>Thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Cảng Xanh với số Vốn điều lệ là: 110 tỷ đồng (Một trăm mười tỷ đồng), trong đó, Công ty CP Container Việt Nam góp 100% Vốn điều lệ.</p> <p>Giao cho Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết thành lập Công ty theo đúng các quy định hiện hành.</p> <p>Thông qua việc góp thêm vốn để tăng Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV VTB Ngôi sao xanh (là Công ty con do Công ty CP Container Việt Nam sở hữu 100% Vốn điều lệ) từ 45 tỷ đồng lên thành 70 tỷ đồng.</p> <p>Thống nhất đầu tư thêm 20 xe đầu kéo container và somiromooc chuyên dùng tại Công ty TNHH MTV VTB Ngôi sao xanh nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả kinh doanh.</p>

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành

đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

- e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm
Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	0,17%
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Ủy viên	0,01%
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên	

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban Kiểm soát Công ty họp 2 lần trong năm với các nội dung chính:

- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019, việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban điều hành.
- Thực hiện việc giám sát các hoạt động quản lý điều hành Công ty, việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Luật doanh nghiệp, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và người quản lý khác trong hệ thống quản lý điều hành Công ty.
- Tham dự một số phiên họp của HĐQT, tham gia ý kiến về các nội dung được thảo luận trong phiên họp.
- Thẩm định Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tình hình kinh doanh, sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của số liệu tài chính.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên Công ty ngày 29/03/2019 quyết định chi thưởng HĐQT, BKS năm 2018 là: 2.650.000.000 đ. Tiền thưởng HĐQT, BKS năm 2018 được chi trong năm 2019 là: 2.650.000.000 đồng, chi tiết như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	265.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	240.000.000
3	Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
4	Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
5	Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
6	Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
7	Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
8	Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
9	Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020	215.000.000
10	Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng BKS nhiệm kỳ 2015 – 2020	160.000.000
11	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 – 2020	160.000.000
12	Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Thành viên BKS nhiệm kỳ 2015 – 2020	160.000.000
13	Ông Lê Thế Trung	Thư ký HĐQT	160.000.000
Tổng cộng			2.650.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành. Công ty thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản trị Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 03 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam

và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00132-20-2

Wang Toon KimGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1*Phó Tổng Giám đốc*

Đoàn Thanh ToànGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2020

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		635.586.906.677	603.188.940.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	296.857.516.444	279.499.935.132
Tiền	111		178.411.744.063	91.049.935.132
Các khoản tương đương tiền	112		118.445.772.381	188.450.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	3.300.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.129.622.961	201.087.531.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	176.467.954.758	177.181.302.169
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.165.933.846	5.118.028.409
Phải thu ngắn hạn khác	136		30.897.766.464	20.024.658.232
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.402.032.107)	(1.236.457.666)
Hàng tồn kho	140	9	26.441.771.941	20.523.627.223
Hàng tồn kho	141		26.441.771.941	20.523.627.223
Tài sản ngắn hạn khác	150		97.857.995.331	98.777.847.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.490.869.061	25.248.316.993
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(a)	84.367.126.270	73.521.240.175
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.290.291
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.757.658.014.274	1.885.893.768.879
Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		53.000.000	53.000.000
Tài sản cố định	220		1.082.397.987.485	1.189.337.344.800
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.073.428.340.976	1.178.756.936.815
<i>Nguyên giá</i>	222		2.206.928.353.629	2.110.286.165.888
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.133.500.012.653)	(931.529.229.073)
Tài sản cố định vô hình	227	11	8.969.646.509	10.580.407.985
<i>Nguyên giá</i>	228		19.805.186.750	18.429.526.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.835.540.241)	(7.849.118.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.611.287	7.630.194.303
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	79.611.287	7.630.194.303

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.479.997.889	111.969.282.420
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	117.324.997.889	111.814.282.420
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		557.347.417.613	576.903.947.356
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	557.118.964.572	576.903.947.356
Tài sản dài hạn khác	268		228.453.041	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.393.244.920.951	2.489.082.709.837
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		323.166.768.966	544.513.132.816
Nợ ngắn hạn	310		259.079.310.782	271.451.674.632
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	86.908.933.261	96.963.594.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.663.733.749	1.280.768.926
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	10.311.831.530	11.120.116.398
Phải trả người lao động	314		72.198.177.819	64.135.308.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.063.285.052	8.669.592.116
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42.362.823.623	41.020.969.440
Vay ngắn hạn	320	18(a)	11.948.000.000	14.088.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	28.622.525.748	34.172.824.588
Nợ dài hạn	330		64.087.458.184	273.061.458.184
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338	18(b)	64.057.458.184	273.031.458.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.070.078.151.985	1.944.569.577.021
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.070.078.151.985	1.944.569.577.021
Vốn cổ phần	411	19	551.227.980.000	501.123.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.227.980.000	501.123.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	765.535.152.633	724.734.652.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	378.345.954.664	382.190.432.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		188.466.535.910	131.894.131.001
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		189.879.418.754	250.296.301.009
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		338.921.173.442	300.473.561.232
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.393.244.920.951	2.489.082.709.837

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	25	1.792.750.624.059	1.694.460.145.079
Giá vốn hàng bán	11		1.355.854.373.446	1.198.472.433.710
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		436.896.250.613	495.987.711.369
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.458.483.624	8.650.993.772
Chi phí tài chính	22	27	16.294.184.204	34.897.894.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.408.493.571</i>	<i>34.708.326.938</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		11.784.815.469	6.855.017.278
Chi phí bán hàng	25	28	30.973.864.238	26.635.136.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	65.611.250.927	63.187.276.441
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		345.260.250.337	386.773.415.038
Thu nhập khác	31		11.373.580.954	2.078.652.847
Chi phí khác	32	30	14.460.766.264	686.908.787
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.087.185.310)	1.391.744.060
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		342.173.065.027	388.165.159.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	56.606.248.704	33.920.152.609
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	32	(228.453.041)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		285.795.269.364	354.245.006.489
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		233.977.657.154	300.408.605.009
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		51.817.612.210	53.836.401.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.827	4.905

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	342.173.065.027	388.165.159.098
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	232.077.927.206	226.987.860.487
Các khoản dự phòng	03	165.574.441	286.895.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.010.454)	(197.513.760)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.925.859.118)	(14.884.546.934)
Chi phí lãi vay	06	15.408.493.571	34.708.326.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	566.870.190.673	635.066.181.124
Biến động các khoản phải thu	09	(70.945.799.601)	(69.344.478.441)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.936.144.718)	(7.154.068.832)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	49.238.195.646	21.613.023.924
Biến động chi phí trả trước	12	15.277.663.036	30.581.281.688
		555.504.105.036	610.761.939.463
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.267.995.515)	(37.757.383.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.178.800.892)	(33.254.117.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.200.298.840)	(28.991.079.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	445.857.009.789	510.759.359.869

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(102.357.991.313)	(177.717.164.270)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.194.636.362	895.313.617
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	45.855.299.613
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	15.273.279.405	14.519.390.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.890.075.546)	(116.447.160.414)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	891.000.000	6.800.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	16.472.547.948
Tiền trả nợ gốc vay	34	(211.114.500.000)	(249.136.000.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông công ty	36	(119.156.279.700)	(100.423.028.800)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(14.261.000.000)	(1.067.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(343.640.779.700)	(327.353.980.852)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.326.154.543	66.958.218.603
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)	60	279.499.935.132	212.263.826.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.426.769	277.890.440
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	296.857.516.444	279.499.935.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Công ty chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 1 năm 2008 với mã chứng khoán VSC.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con (1/1/2019: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Một thành viên VTB Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh(*)	0%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (**)	66%	66%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.152 nhân viên (1/1/2019: 1.103 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi

phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 7 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 10 năm
- dụng cụ văn phòng 3 – 5 năm

Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên

quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 40 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc

được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Hoạt động bốc dỡ container

Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi

Hoạt động vận chuyển

Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.183.415.617.380	214.351.208.822	207.258.289.824	187.725.508.033	1.792.750.624.059
Chi phí không phân bổ					1.459.275.189.191
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					333.475.434.868
Thu nhập khác					11.373.580.954
Chi phí khác					14.460.766.264
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					11.784.815.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp					56.377.795.663
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					285.795.269.364

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.093.043.815.500	294.162.356.816	175.423.909.236	131.830.063.527	1.694.460.145.079
Chi phí không phân bổ					1.314.541.747.319
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					379.918.397.760
Thu nhập khác					2.078.652.847
Chi phí khác					686.908.787
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					6.855.017.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp					33.920.152.609
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					354.245.006.489

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	768.214.118.770	156.094.957.746	253.551.888.902	103.643.036.103	1.281.504.001.521
Tài sản không phân bổ					1.111.740.919.430
Tổng tài sản					2.393.244.920.951
Nợ phải trả của bộ phận	41.802.852.043	5.360.998.884	21.572.227.682	19.836.588.401	88.572.667.010
Các khoản nợ không phân bổ					234.594.101.956
Tổng nợ phải trả					323.166.768.966
Chi tiêu vốn	31.303.649.500	3.776.433.215	61.163.229.270	6.114.679.328	102.357.991.313
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	127.627.159.212	23.880.809.704	45.870.059.196	15.379.053.938	212.757.082.050
Khấu hao tài sản cố định vô hình					2.986.421.476

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	840.820.442.004	156.654.977.959	205.627.861.166	62.519.883.768	1.265.623.164.897
Tài sản không phân bổ					1.223.459.544.940
Tổng tài sản					<u>2.489.082.709.837</u>
Nợ phải trả của bộ phận	69.432.877.162	11.457.163.950	3.804.805.132	13.549.517.288	98.244.363.532
Các khoản nợ không phân bổ					446.268.769.284
Tổng nợ phải trả					<u>544.513.132.816</u>
Chi tiêu vốn	143.880.003.878	14.387.000.021	8.289.484.395	11.160.675.976	177.717.164.270
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	169.740.074.374	13.848.580.343	16.740.951.244	7.565.720.118	207.895.326.079
Khấu hao tài sản cố định vô hình					2.833.470.266

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.446.403.473	6.453.451.583
Tiền gửi ngân hàng	171.965.340.590	84.596.483.549
Các khoản tương đương tiền	118.445.772.381	188.450.000.000
	296.857.516.444	279.499.935.132

6. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	3.300.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.571.905.722	94.239.876.698	2.002.500.000	111.814.282.420
Lãi từ công ty liên kết	2.528.696.277	7.431.481.737	1.824.637.455	11.784.815.469
Cổ tức	(1.864.000.000)	(4.410.100.000)	-	(6.274.100.000)
Số dư cuối năm	16.236.601.999	97.261.258.435	3.827.137.455	117.324.997.889

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2019 và 1/1/2019	
		% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Địa chỉ			
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Tuyên Container T.S Hà Nội	5.454.082.157	4.679.130.516
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	2.297.016.590
Khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	20.662.401.522	18.627.346.402
Maersk Line A/S	16.208.245.770	19.002.885.578
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	15.075.286.102	12.127.273.522
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	11.236.662.029	10.357.715.953
Ikea Supply AG	7.747.824.509	8.686.971.373
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	7.466.166.894	6.338.811.169
Yang Ming Marine Transport Corporation	4.750.376.712	3.630.887.479
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.685.438.661	3.989.239.369
APL Co., Pte. Ltd	2.659.469.077	10.890.560.897
Công ty TNHH Namsung Shipping Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.243.656.785	-
Cheng Lie Navigation Company - Chi nhánh của APL Co., Pte. Ltd	3.234.382.291	-
Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	2.349.220.930	5.051.437.224
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	4.855.112.464
Các khách hàng khác	<u>71.694.741.319</u>	<u>66.646.913.633</u>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	8.004.951.938	7.543.293.815
Ký cược, ký quỹ	319.800.000	319.800.000
Phải thu hãng tàu	17.961.152.276	4.931.777.969
Phải thu khác	4.611.862.250	7.229.786.448
	<u>30.897.766.464</u>	<u>20.024.658.232</u>

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	24.080.712.435	18.867.125.175
Công cụ và dụng cụ	73.480.000	84.980.000
Hàng hóa	2.287.579.506	1.571.522.048
	<hr/>	<hr/>
	26.441.771.941	20.523.627.223
	<hr/>	<hr/>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	803.772.569.428	79.152.121.436	1.199.691.320.914	27.670.154.110	2.110.286.165.888
Tăng trong năm	164.657.273	12.003.047.273	57.549.951.829	370.870.545	70.088.526.920
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	103.156.000	37.289.575.409	-	37.392.731.409
Thanh lý	-	-	(10.839.070.588)	-	(10.839.070.588)
Số dư cuối năm	803.937.226.701	91.258.324.709	1.283.691.777.564	28.041.024.655	2.206.928.353.629
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	305.332.397.776	33.022.725.880	581.553.475.450	11.620.629.967	931.529.229.073
Khấu hao trong năm	57.207.300.360	13.282.145.552	139.404.579.457	2.863.056.681	212.757.082.050
Thanh lý	-	-	(10.786.298.470)	-	(10.786.298.470)
Số dư cuối năm	362.539.698.136	46.304.871.432	710.171.756.437	14.483.686.648	1.133.500.012.653
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	498.440.171.652	46.129.395.556	618.137.845.464	16.049.524.143	1.178.756.936.815
Số dư cuối năm	441.397.528.565	44.953.453.277	573.520.021.127	13.557.338.007	1.073.428.340.976

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 352.090 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 272.844 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 723.519 triệu VND (1/1/2019: 868.009 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	13.011.673.749	18.429.526.750
Tăng trong năm	-	1.015.200.000	1.015.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	360.460.000	360.460.000
<hr/>			
Số dư cuối năm	5.417.853.001	14.387.333.749	19.805.186.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.849.118.765	7.849.118.765
Khấu hao trong năm	-	2.986.421.476	2.986.421.476
<hr/>			
Số dư cuối năm	-	10.835.540.241	10.835.540.241
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	5.162.554.984	10.580.407.985
Số dư cuối năm	5.417.853.001	3.551.793.508	8.969.646.509

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.217 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.630.194.303	74.854.105.315
Tăng trong năm	31.254.264.393	115.256.188.817
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	16.958.687
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.392.731.409)	(179.846.995.016)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(360.460.000)	(2.422.209.500)
Khác	(1.051.656.000)	(227.854.000)
<hr/>		
Số dư cuối năm	79.611.287	7.630.194.303
<hr/>		
Các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Mua thiết bị xếp dỡ	-	7.545.860.611
Các hạng mục khác	79.611.287	84.333.692
<hr/>		
	79.611.287	7.630.194.303

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	534.812.640.562	42.091.306.794	576.903.947.356
Tăng trong năm	2.926.945.348	40.067.276.231	42.994.221.579
Phân bổ trong năm	(16.334.423.680)	(46.444.780.683)	(62.779.204.363)
Số dư cuối năm	521.405.162.230	35.713.802.342	557.118.964.572

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	16.566.155.641	8.274.807.807
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	99.584.320	-
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.766.984.821	2.821.226.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	3.518.043.267	3.553.238.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	2.574.665.720	2.052.388.250
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.854.728.970	2.486.594.662
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	498.300.000	1.778.620.910
Công ty TNHH Quốc tế B2B	21.835.000	117.150.000
Công ty TNHH Phúc Nam	-	11.093.364.360
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	-	10.015.372.950
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhạn biển Việt Nam	-	2.225.288.500
Các nhà cung cấp khác	58.008.635.522	52.545.542.467
	86.908.933.261	96.963.594.606

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	73.521.240.175	140.354.526.209	(129.508.640.114)	84.367.126.270
Thuế thu nhập cá nhân	8.290.291	-	(8.290.291)	-

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.268.718.359	155.551.093.770	(129.508.640.114)	(26.895.627.434)	1.415.544.581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.123.683.877	56.606.248.704	-	(57.178.800.892)	6.551.131.689
Thuế thu nhập cá nhân	895.691.480	7.262.023.687	(8.290.291)	(6.660.782.958)	1.488.641.918
Các loại thuế khác	832.022.682	27.455.682.267	-	(27.431.191.607)	856.513.342
	11.120.116.398	246.875.048.428	(129.516.930.405)	(118.166.402.891)	10.311.831.530

16. Phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.720.868.086	5.580.370.030
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.342.416.966	3.089.222.086
	5.063.285.052	8.669.592.116

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Kinh phí công đoàn	2.761.746.714	2.702.718.194
Cổ tức phải trả	956.088.550	845.673.850
Thu hộ hãng tàu	22.844.624.659	27.751.673.588
Phải trả khác	15.800.363.700	9.720.903.808
	42.362.823.623	41.020.969.440

18. Vay**Vay ngắn hạn**

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động tăng trong năm VND	Biến động giảm trong năm VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	14.088.500.000	11.948.000.000	(14.088.500.000)	11.948.000.000

Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay 1 (i)	VND	8%	2019	-	2.140.500.000
Khoản vay 2 (ii)	VND	6,8%	2025	44.341.745.562	207.341.745.562
Khoản vay 3 (iii)	VND	6,8%	2025	31.663.712.622	77.637.712.622
				76.005.458.184	287.119.958.184
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(11.948.000.000)	(14.088.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				64.057.458.184	273.031.458.184

(i) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 7.449 triệu VND. Khoản vay này đã được hoàn trả hết trong năm 2019.

(ii) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 618.879 triệu VND (1/1/2019: 737.928 triệu VND). Khoản vay này sẽ đến hạn trả sau 12 tháng.

(iii) Khoản vay này từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh, một công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 104.640 triệu VND (1/1/2019: 122.632 triệu VND). Khoản vay này có 11.948 triệu VND sẽ đến hạn trả trong vòng 12 tháng.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	34.172.824.588	38.434.904.014
Trích lập trong năm	25.000.000.000	22.285.000.000
Sử dụng trong năm	(30.550.298.840)	(26.547.079.426)
Số dư cuối năm	28.622.525.748	34.172.824.588

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	501.123.040.000	36.047.891.246	646.581.474.591	284.888.612.943	240.904.659.752	1.709.545.678.532
Góp vốn	-	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	300.408.605.009	53.836.401.480	354.245.006.489
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.153.177.942	(78.153.177.942)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.285.000.000)	-	(22.285.000.000)
Cổ tức	-	-	-	(100.224.608.000)	(1.067.500.000)	(101.292.108.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.444.000.000)	-	(2.444.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2019	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021
Góp vốn	-	-	-	-	891.000.000	891.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	233.977.657.154	51.817.612.210	285.795.269.364
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	40.800.500.100	(40.800.500.100)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	50.104.940.000	-	-	(169.371.634.400)	(14.261.000.000)	(133.527.694.400)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	-	(2.650.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.152.633	378.345.954.664	338.921.173.442	2.070.078.151.985

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	50.112.304	501.123.040.000	50.112.304	501.123.040.000
Phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức	5.010.494	50.104.940.000	-	-
Số dư cuối kỳ	55.122.798	551.227.980.000	50.112.304	501.123.040.000

22. Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần và trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với giá trị 75.168 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với giá trị 44.098 triệu VND (2018: 50.112 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.891.736.800	3.891.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.566.947.200	15.566.947.200
Sau năm năm	19.142.381.707	23.034.118.507
	<hr/>	<hr/>
	38.601.065.707	42.492.802.507
	<hr/>	<hr/>

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.550.418	35.827.460.333	957.500	22.165.949.373
EUR	8	198.016	470	12.353.903
		<hr/>		<hr/>
		35.827.658.349		22.178.303.276

25. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu bốc dỡ container	1.183.415.617.380	1.093.043.815.500
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	214.351.208.822	294.162.356.816
Doanh thu dịch vụ vận chuyên	207.258.289.824	175.423.909.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	187.725.508.033	131.830.063.527
	<hr/>	<hr/>
	1.792.750.624.059	1.694.460.145.079
	<hr/>	<hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.854.179.405	7.081.990.626
Cổ tức	145.000.000	320.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.057.375	962.115.507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.246.844	286.887.639
	<hr/> 9.458.483.624	<hr/> 8.650.993.772

27. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.408.493.571	34.708.326.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	853.454.243	100.193.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.236.390	89.373.879
	<hr/> 16.294.184.204	<hr/> 34.897.894.209

28. Chi phí bán hàng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.525.000.000	2.627.271.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.045.932.375	15.695.733.529
Chi phí khác	11.402.931.863	8.312.132.067
	<hr/> 30.973.864.238	<hr/> 26.635.136.731

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.707.988.362	34.928.762.669
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.795.110.171	3.881.565.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.871.276.566	16.239.048.007
Chi phí khác	6.236.875.828	8.137.900.038
	<hr/> 65.611.250.927	<hr/> 63.187.276.441

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	124.915.441.332	121.027.873.242
Chi phí nhân công	235.913.533.034	219.579.928.189
Chi phí khấu hao và phân bổ	232.077.927.206	226.987.860.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.246.740.401	592.762.581.715
Chi phí khác	173.285.846.638	127.936.603.249

31. Thuế thu nhập**Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	30.351.872.903	33.867.394.954
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
	56.606.248.704	33.920.152.609
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(228.453.041)	-
	56.377.795.663	33.920.152.609

Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	342.173.065.027	388.165.159.098
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.434.613.005	77.633.031.820
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất khác áp dụng tại các công ty con	(19.291.141.865)	(22.270.405.176)
Miễn thuế, giảm thuế	(20.703.051.446)	(21.823.270.554)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	3.697.620.791	1.874.511.742
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(2.385.963.094)	(1.435.003.455)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(14.069.945)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	622.075	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.254.375.801	52.757.655
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	370.720.396	(97.399.478)
	56.377.795.663	33.920.152.609

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2019 (năm 2018: 20%).

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi trong năm 2019 là 20% (2018: 20%).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	233.977.657.154	300.408.605.009
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(23.000.000.000)	(30.040.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	210.977.657.154	270.368.605.009
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng và phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2019, ước tính là 23.000 triệu VND.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.112.304	50.112.304
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	5.010.494
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	55.122.798	55.122.798
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Trong năm 2019, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22). Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	50.112.304	5.395
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	5.010.494	(490)
Số điều chỉnh lại	55.122.798	4.905

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	49.900.660.600	19.668.211.916
Sử dụng dịch vụ	134.205.963.762	90.792.717.154
Cổ tức được chia	4.410.100.000	4.409.000.000
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Cổ tức được chia	1.864.000.000	2.708.400.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	28.990.533.384	23.979.215.385
Sử dụng dịch vụ	948.048.430	2.334.432.585
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.993.012.599	3.196.679.174
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thưởng	2.650.000.000	2.228.000.000

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Trả cổ tức thông qua phát hành cổ phiếu phổ thông	50.104.940.000	-

35. Các khoản nợ tiềm ẩn

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã có kiến nghị tăng thu, giảm chi ngân sách Nhà nước từ kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2017 tại Tổng Cục Thuế và Chuyên đề công tác hoàn thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) tại Tổng Cục Thuế và 19 tỉnh, thành phố. Theo đó, tại cuộc họp với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, một công ty con của Công ty, được thông báo phải hoàn trả lại số tiền 9.954.508.833 VND trên tổng số thuế GTGT mà Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã được hoàn theo Quyết định của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng là 31.471.502.631 VND cho giai đoạn từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 9 năm 2016 với lý do dự án đã đi vào hoạt động, phát sinh doanh thu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đã gửi Công văn số 106/CT-KT khiếu nại với các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền thuế GTGT nêu trên, do đây là số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư số 2, từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016, ghi rõ tại giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, và thỏa mãn điều kiện được hoàn thuế theo các quy định về thuế GTGT hiện hành.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 218/KTNN-CNII gửi Tổng Cục Thuế đề nghị Tổng Cục Thuế chỉ đạo Cục Thuế Thành phố Hải Phòng kiểm tra, xác định chính xác số thuế giá trị gia tăng được hoàn để làm căn cứ truy thu số tiền thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có công văn số 294/KTNN-CNII gửi Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP đề nghị Công ty làm việc với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng để giải quyết vụ việc.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn chưa ghi nhận một khoản nợ trên báo cáo tài chính cho số thuế phải hoàn trả nói trên do Cục Thuế Thành phố Hải Phòng chưa tiến hành kiểm tra và có kết luận về việc hoàn trả thuế này.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Trương Lý Thế Anh
Phó phòng Kế toán

Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

* Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2019 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ : www.viconship.com

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Tiên